

CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/10/2007

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Nhiệt điện Bà Rịa (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/10/2007.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Nhiệt điện Bà Rịa được thành lập lại theo Quyết định số 14/2005/QĐ-BCN ngày 30/03/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty nhà nước số 4906000005 ngày 09/05/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty là thành viên hạch toán kinh tế độc lập thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản ngân hàng, được đăng ký kinh doanh theo nhiệm vụ quy định.

Trụ sở giao dịch: Phường Long Hương, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/10/2007 bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh điện năng; Sản xuất nước cất; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán vật tư, thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng;
- Bốc dỡ, vận tải hàng hoá;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/10/2007 và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hữu Hạnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Huỳnh Lin	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Bình	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Quốc Thái	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Mạnh Hùng	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hữu Hạnh	Giám đốc đến ngày 18/11/2007
Ông Huỳnh Lin	Giám đốc kể từ ngày 19/11/2007
Ông Phan Văn Dũng	Phó Giám đốc kể từ ngày 24/12/2007
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Giám đốc kể từ ngày 05/02/2008

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/10/2007 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/10/2007 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT VÀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài các sự kiện được nêu trong Thuyết minh số VII.1 không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

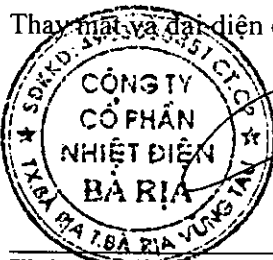
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/10/2007, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/10/2007. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Huỳnh Cầm
Giám đốc

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2008



Công ty Dịch vụ Kiểm toán & Tư vấn UHY
Kiểm toán . Thuế . Tài chính doanh nghiệp . Đào tạo

Tầng 5 - 6, Số 136 Hoàng Quốc Việt
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Việt Nam

Tel : (84-4) 7557 446
Fax : (84-4) 7557 448
Website: uhyvietnam.com.vn

Số. 85 /UHY/2008/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/10/2007
của Công ty Nhiệt điện Bà Rịa*

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Nhiệt điện Bà Rịa

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Nhiệt điện Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/10/2007 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/10/2007 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/10/2007. Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định kế toán hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 1 đến trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Chúng tôi thực hiện kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính, sự tuân thủ các quy chế về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

Tuy nhiên cuộc kiểm toán của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

Hạn chế về phạm vi

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, chúng tôi không thực hiện được các thủ tục soát xét hồ sơ kiểm toán của các kiểm toán viên tiền nhiệm, theo đó số liệu tại ngày 01/01/2007 là số liệu trên Báo cáo của Công ty.

Do chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán cho Công ty sau ngày 31/10/2007, chúng tôi không thể tham gia quan sát công việc kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và tài sản cố định tại ngày 31/10/2007. Với những tài liệu hiện có và tình hình thực tế tại Công ty, chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/10/2007.

Hạn chế trong xử lý kế toán

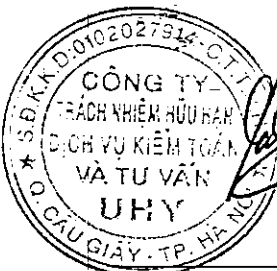
Theo như thuyết minh số IV.6 - TSCĐ và khấu hao TSCĐ hữu hình, trong năm Công ty thay đổi chính sách khấu hao nên đã làm chi phí khấu hao trong năm giảm 31 tỷ đồng.

Các yếu tố tùy thuộc

Chúng tôi xin lưu ý rằng, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/10/2007. Do đó, sau khi có Biên bản quyết toán thuế chính thức, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh số liệu bổ sung theo Biên bản quyết toán thuế và xử lý tài chính, bàn giao tài sản, công nợ và nguồn vốn theo đúng hướng dẫn tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến báo cáo tài chính vì các hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty Nhiệt điện Bà Rịa tại thời điểm 31/10/2007, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/10/2007, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.



Phạm Gia Đạt
Phó Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0798/KTV

Nguyễn Minh Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0666/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
 Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 10 năm 2007

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/10/2007	Tại 01/01/2007
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.208.293.010.970	914.805.302.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.924.056.391	37.308.724.609
1. Tiền	111		29.924.056.391	37.308.724.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.001.517.122.874	702.708.222.585
1. Phải thu khách hàng	131		12.500.000	-
2. Trả trước cho người bán	132		2.098.573.148	98.674.433
3. Phải thu nội bộ	133		998.560.961.643	699.803.138.526
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	845.088.083	3.185.101.127
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(378.691.501)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	176.509.171.173	172.739.302.945
1. Hàng tồn kho	141		176.509.171.173	174.685.529.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.946.226.138)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		342.660.532	2.049.052.473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.167.113	175.002.677
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	1.807.778.396
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		313.493.419	66.271.400
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.234.381.121.962	1.308.203.178.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.223.437.374.891	1.300.767.356.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1.184.321.894.982	1.271.730.180.716
- Nguyên giá	222		2.305.920.523.974	2.295.334.540.725
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.121.598.628.992)	(1.023.604.360.009)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	1.650.699.546	1.900.805.536
- Nguyên giá	228		3.011.117.583	3.011.117.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.360.418.037)	(1.110.312.047)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	37.464.780.363	27.136.370.625
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000	10.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.000.000	10.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.933.747.071	7.425.821.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.419.621.467	2.669.621.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.757.925.604	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.756.200.000	4.756.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.442.674.132.932	2.223.008.480.956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 10 năm 2007

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/10/2007	Tại 01/01/2007
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.628.090.119.834	1.394.479.435.812
I. Nợ ngắn hạn	310		316.852.808.471	488.708.730.656
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	3.940.000.000	19.060.000.000
2. Phải trả người bán	312		117.377.667.078	139.350.037.674
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	23.584.159.365	8.260.338.560
5. Phải trả người lao động	315		8.509.356.936	8.452.665.021
6. Chi phí phải trả	316	V.9	118.296.301.426	- 30.326.785.197
7. Phải trả nội bộ	317	V.10	44.354.212.095	- 282.837.956.836
9. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	319	V.11	791.111.571	420.947.368
II. Nợ dài hạn	330		1.311.237.311.363	905.770.705.156
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	76.589.437
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	1.311.237.311.363	905.645.694.690
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	48.421.029
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		814.584.013.098	828.529.045.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	814.443.312.059	824.686.666.409
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		815.724.837.032	813.604.049.398
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.151.242.511	5.206.449.583
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.096.256.795	4.976.110.783
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		694.424.593	899.662.834
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.216.968	393.811
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12.234.665.840)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		140.701.039	3.842.378.735
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		140.701.039	3.842.378.735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.442.674.132.932	2.223.008.480.956

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 31/10/2007	Tại 01/01/2007
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ		-	2.436.630.859

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/10/2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2007 đến 31/10/2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	979.977.614.101	871.064.453.084
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10		979.977.614.101	871.064.453.084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	913.400.738.898	793.114.172.961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp DV	20		66.576.875.203	77.950.280.123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.076.632.220	548.877.514
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	62.340.847.257	59.691.778.627
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.845.593.745	59.691.778.627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.006.732.301	17.788.879.140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.694.072.135)	1.018.499.870
11. Thu nhập khác	31		358.140.915	115.417.496
12. Chi phí khác	32		11.874.217	9.455.422
13. Lợi nhuận khác	40		346.266.698	105.962.074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.347.805.437)	1.124.461.944
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	2.700.540.082	314.849.344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.6	(4.757.925.604)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(5.290.419.915)	809.612.600

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Thị Bích Phượng

Phạm Quốc Thái



Huỳnh Lin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/10/2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2007 đến 31/10/2007	Năm 2006
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(7.347.805.437)	1.124.461.944
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2	V.4	99.092.916.871	138.522.299.373
- Các khoản dự phòng	3		(2.324.917.639)	2.324.917.639
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	VI.4	16.992.591.444	-
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	VI.3	(799.647.785)	(539.877.514)
- Chi phí lãi vay	6	VI.4	44.845.593.745	59.691.778.627
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8			
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(296.869.652.411)	(93.732.917.271)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1.823.642.090)	(39.548.100.077)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(156.860.932.651)	6.649.964.119
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.362.090.040)	721.505.746
- Tiền lãi vay đã trả	13		(43.368.870.177)	(21.463.066.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(4.630.401.503)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		31.643.471.029	3.243.918.999
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(65.549.322.091)	(2.595.236.301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(385.732.307.232)	49.769.247.262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(5.092.170.000)	(36.163.634.842)
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	799.647.785	539.877.514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.292.522.215)	(35.623.757.328)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		9.161.136.000	4.785.829.042
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		388.599.025.229	27.877.412.064
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.120.000.000)	(15.760.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		382.640.161.229	16.903.241.106
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.384.668.218)	31.048.731.040
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.308.724.609	6.259.993.569
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	29.924.056.391	37.308.724.609

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Bích Phượng



Phạm Quốc Thái




Huỳnh Lin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty Nhiệt điện Bà Rịa được thành lập lại theo Quyết định số 14/2005/QĐ-BCN ngày 30/03/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty nhà nước số 4906000005 ngày 09/05/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty là thành viên hạch toán kinh tế độc lập thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản ngân hàng, được đăng ký kinh doanh theo nhiệm vụ quy định.

Trụ sở giao dịch: Phường Long Hương, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/10/2007 bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh điện năng; Sản xuất nước cất; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán vật tư, thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng;
- Bốc dỡ, vận tải hàng hoá;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/10/2007 được lập nhằm mục đích Bàn giao số liệu sang Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 20/03/2006, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp”, Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 30/10/2007 của Công ty được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Ban Giám đốc Công ty Nhiệt điện Bà Rịa đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 30/10/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/10/2007.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Lập dự phòng

Các khoản dự phòng được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Tuy nhiên, trong năm Công ty không trích lập bất kỳ một khoản dự phòng nào. Toàn bộ số dư khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty hoàn nhập trong kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
- Máy móc, thiết bị	5 - 14
- Phương tiện vận tải	10 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
- TSCĐ khác	5

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4674/CV-EVN-TCKT ngày 04/09/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc trích khấu hao TSCĐ của các đơn vị khi ra cổ phần. Theo đó, Công ty thay đổi chính sách khấu hao, tính lại chi phí khấu hao kể từ ngày 11/09/2006 đến ngày 31/10/2007 và hạch toán vào chi phí trong kỳ với giá trị là 31 tỷ đồng.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại quốc lộ 5, xã Long Hương, thị xã Bà Rịa theo Quyết định số 1206/QĐ-EVN-TCKT ngày 15/05/2003 của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN). Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

8. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

9. Chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lỗ (lãi) do đánh giá lại số dư tài sản, công nợ có gốc ngoại tệ không được xác định chi phí (thu nhập) tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được loại trừ khi phân phối các quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

10. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quyết định này thay đổi theo từng thời điểm, việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty là vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Phần chênh lệch nguồn vốn giữa đăng ký kinh doanh và sổ sách kế toán sẽ được quyết toán và bàn giao lại cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam sau khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Việc phân phối các quỹ được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ và Công văn số 1388/EVN-TCKT ngày 28/03/2008 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc tính thuế TNDN và phân phối lợi nhuận năm 2007. Lỗ (lãi) do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2007 được loại trừ khi phân phối các quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/10/2007	Tại 01/01/2007
	VND	VND
Tiền mặt	159.869.628	520.196.419
Tiền gửi ngân hàng	29.764.186.763	36.788.528.190
Cộng	29.924.056.391	37.308.724.609

2. Các khoản phải thu khác

	Tại 31/10/2007	Tại 01/01/2007
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	400.225.071	178.742.000
Nhà máy Điện Thủ Đức	-	2.556.380.897
Phải thu khác	444.863.012	449.978.230
Cộng	845.088.083	3.185.101.127

3. Hàng tồn kho

	Tại 31/10/2007	Tại 01/01/2007
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	454.364.558	24.072.414.374
Nguyên liệu, vật liệu	171.272.903.562	136.952.752.139
Công cụ, dụng cụ	86.054.589	88.740.957
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.695.848.464	13.571.621.613
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	176.509.171.173	174.685.529.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2007	77.404.335.150	2.166.656.382.235	26.791.614.910	24.456.582.411	25.626.019	2.295.334.540.725
- Mua trong kỳ	-	1.015.047.928	-	25.687.885	-	1.040.735.813
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.545.247.436	-	-	-	-	9.545.247.436
Tại ngày 31/10/2007	86.949.582.586	2.167.671.430.163	26.791.614.910	24.482.270.296	25.626.019	2.305.920.523.974
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2007	22.804.682.228	974.417.301.428	13.248.550.479	13.111.887.156	21.938.718	1.023.604.360.009
- Khấu hao trong kỳ (*)	3.940.562.168	89.959.320.930	810.528.250	4.133.837.436	(1.437.903)	98.842.810.881
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	11.900.125	-	11.900.125
- Điều chỉnh giảm	-	59.119.746	-	801.322.277	-	860.442.023
Tại ngày 31/10/2007	26.745.244.396	1.064.317.502.612	14.059.078.729	16.456.302.440	20.500.815	1.121.598.628.992
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2007	54.599.652.922	1.192.239.080.807	13.543.064.431	11.344.695.255	3.687.301	1.271.730.180.716
Tại ngày 31/10/2007	60.204.338.190	1.103.353.927.551	12.732.536.181	8.025.967.856	5.125.204	1.184.321.894.982

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có

(*) Bao gồm cả khoản điều chỉnh chi phí khấu hao TSCĐ từ ngày 11/09/2006 đến ngày 31/10/2007 với giá trị 31 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư tại 01/01/2007	3.011.117.583	3.011.117.583
Số dư tại 31/10/2007	3.011.117.583	3.011.117.583
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2007	1.110.312.047	1.110.312.047
- Khấu hao trong năm	250.105.990	250.105.990
Số dư tại 31/10/2007	1.360.418.037	1.360.418.037
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày 01/01/2007	1.900.805.536	1.900.805.536
Tại ngày 31/10/2007	1.650.699.546	1.650.699.546

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/10/2007 VND	Tại 01/01/2007 VND
Chi phí XD CB dở dang	-	3.480.345.258
Trong đó:		
+ Hội trường nhà truyền thống	-	3.480.345.258
Chi phí sửa chữa lớn	37.464.780.363	23.656.025.367
Tổng cộng	37.464.780.363	27.136.370.625

7. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại 31/10/2007 VND	Tại 01/01/2007 VND
Vay ngắn hạn	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.940.000.000	19.060.000.000
Cộng	3.940.000.000	19.060.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 31/10/2007	Tại 01/01/2007
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	22.558.004.804	7.386.591.077
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	771.410.850	-
Thuế thu nhập cá nhân	236.886.744	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	423.136.225
Các loại thuế khác	17.856.967	-
Các loại thuế khác	-	450.611.258
Cộng	23.584.159.365	8.260.338.560

9. Chi phí phải trả

	Tại 31/10/2007	Tại 01/01/2007
	VND	VND
Sửa chữa lớn phải trả	92.490.716.115	23.201.780.147
Lãi vay dài hạn phải trả	22.893.205.020	7.125.005.050
Lãi vay các cá nhân khác	1.476.723.568	-
Phải trả chi phí XDDB dở dang	1.435.656.723	-
Cộng	118.296.301.426	30.326.785.197

10. Phải trả nội bộ

	Tại 31/10/2007	Tại 01/01/2007
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trong đó:		
Vay dài hạn nội bộ	-	244.509.878.987
Tạm ứng vốn kinh doanh	33.500.000.000	33.500.000.000
Lợi nhuận phải trả	10.854.212.095	4.828.077.849
Cộng	44.354.212.095	282.837.956.836

11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 31/10/2007	Tại 01/01/2007
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	16.312.542	4.295.247
Bảo hiểm xã hội	77.519.862	-
Kinh phí công đoàn	88.977.089	195.424.244
Phải trả về cổ phần hoá	459.076.073	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.226.005	221.227.877
Cộng	791.111.571	420.947.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

12. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Tại 31/10/2007	Tại 01/01/2007
	VND	VND
Vay dài hạn	1.311.237.311.363	905.645.694.690
Ngân hàng ĐT và PT Bà Rịa Vũng Tàu	39.523.313.137	39.523.313.137
Quỹ HTPT Bà Rịa Vũng Tàu	866.122.381.553	866.122.381.553
Ngân hàng Thế giới (WB)	405.591.616.673	-
Cộng	<u>1.311.237.311.363</u>	<u>905.645.694.690</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Tại ngày 01/01/2006	364.422.419.393	-	5.396.731.324	818.701.574	393.811	-	370.638.246.102
- Tập đoàn cấp	-	-	4.785.829.042	-	-	-	4.785.829.042
- Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển	-	5.206.449.583	-	-	-	-	5.206.449.583
- Phần lợi nhuận để lại	659.527.758	-	-	80.961.260	-	1.124.461.944	1.864.950.962
- Điều chỉnh khi chuyển đổi	743.394.778.138	-	-	-	-	-	743.394.778.138
- Giảm vốn vay tập đoàn	282.513.021.273	-	-	-	-	-	282.513.021.273
- Điều chỉnh khi chuyển đổi	12.359.654.618	-	-	-	-	-	12.359.654.618
- Mua sắm tài sản bằng quỹ ĐTP	-	-	5.206.449.583	-	-	-	5.206.449.583
- Giảm khác	-	-	-	-	-	1.124.461.944	1.124.461.944
Tại ngày 31/12/2006	813.604.049.398	5.206.449.583	4.976.110.783	899.662.834	393.811	-	824.686.666.409
Tại ngày 01/01/2007	813.604.049.398	5.206.449.583	4.976.110.783	899.662.834	393.811	-	824.686.666.409
- Tăng trong kỳ	1.272.245.736	944.792.928	64.938.940	694.424.593	10.823.157	-	2.987.225.354
- Tăng khác	848.541.898	-	-	-	-	-	848.541.898
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	10.048.345.519	10.048.345.519
- Giảm khác	-	-	944.792.928	899.662.834	-	2.186.320.321	4.030.776.083
Tại ngày 31/10/2007	815.724.837.032	6.151.242.511	4.096.256.795	694.424.593	11.216.968	(12.234.665.840)	814.443.312.059

(*): Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ thưởng ban quản lý điều hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2007 đến 31/10/2007	Năm 2006
	VND	VND
Doanh thu bán điện	979.152.392.438	867.915.297.274
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	825.221.663	3.149.155.810
Cộng	979.977.614.101	871.064.453.084

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2007 đến 31/10/2007	Năm 2006
	VND	VND
Giá vốn bán điện	912.688.653.983	789.989.237.316
Giá vốn dịch vụ	712.084.915	3.124.935.645
Cộng	913.400.738.898	793.114.172.961

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2007 đến 31/10/2007	Năm 2006
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	799.647.785	539.877.514
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.276.984.435	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.000.000
Cộng	2.076.632.220	548.877.514

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2007 đến 31/10/2007	Năm 2006
	VND	VND
Lãi tiền vay	44.845.593.745	59.691.778.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	502.512.453	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.992.591.444	-
Chi phí tài chính khác	149.615	-
Cộng	62.340.847.257	59.691.778.627



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2007 đến 31/10/2007	Năm 2006
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.700.540.082	2.007.091.832
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.700.540.082	2.007.091.832

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2007 đến 31/10/2007	Năm 2006
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.757.925.604)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.757.925.604)	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2007 đến 31/10/2007
	VND
Doanh thu với các bên liên quan	979.069.986.472
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	
Trong đó:	
<i>Tiền bán điện</i>	979.069.986.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

1. Thông tin với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày 31/10/2007	
	Dư nợ VND	Dư có VND
Phải thu nội bộ	998.560.961.643	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Phải thu tiền điện	361.618.489.749	-
Phải thu khấu hao TSCĐ	174.220.690.618	-
Phải thu chi phí sản xuất khác	275.018.119	-
Phải thu chênh lệch tỷ giá	294.260.379.535	-
Phải thu khác	168.186.383.622	-
Phải trả nội bộ	-	44.354.212.095
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Lợi nhuận nộp về Tập đoàn	-	10.854.212.095
Tập đoàn tạm ứng vốn	-	33.500.000.000

2. Sự kiện đặc biệt

Theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26/08/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Bà Rịa; Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4903000451 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01/11/2007. Theo đó:

- Con dấu và tên gọi từ thời điểm 01/11/2007 của Công ty Nhiệt điện Bà Rịa là “Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa”;
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Huỳnh Lin;
- Vốn điều lệ của Công ty là 604.856.000.000 đồng chia thành 60.485.600 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 48.121.557 cổ phần tương ứng 481.215.570.000 đồng, chiếm 79,55% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.364.043 cổ phần tương ứng 123.640.430.000 đồng, chiếm 20,45% vốn điều lệ

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để thực hiện bàn giao số liệu từ Công ty Nhiệt điện Bà Rịa sang Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Công ty Nhiệt điện Bà Rịa đã được kiểm toán, theo đó các số liệu này không hoàn toàn có thể so sánh được. Một số số liệu đã được phân loại lại để phù hợp với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/10/2007.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2008

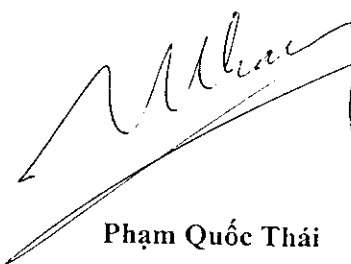
Người lập biểu

Kế toán trưởng

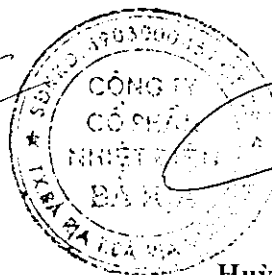
Giám đốc



Võ Thị Bích Phượng



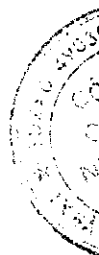
Phạm Quốc Thái



Huỳnh Lin

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho giai đoạn từ ngày 01/11/2007 đến ngày 31/12/2007



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Phường Long Hương – Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/11/2007 đến ngày 31/12/2007.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa “Công ty”, tiền thân là Công ty Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi (cổ phần hoá) từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26/08/2005 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở giao dịch: Phường Long Hương, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4903000451 ngày 01/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cài tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; mua bán vật tư thiết bị;
- Lập dự án xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Chế biến và kinh doanh nông sản;
- Chế biến và kinh doanh hải sản (địa điểm chế biến phải phù hợp với quy hoạch của ngành và từng địa phương. Không được chế biến từ phường 01 đến phường 12 thuộc TP Vũng Tàu);

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007 và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hữu Hạnh	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Huỳnh Lin	Ủy viên hội đồng quản trị
Ông Vũ Mạnh Hùng	Ủy viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Bình	Ủy viên hội đồng quản trị
Ông Phạm Quốc Thái	Ủy viên hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hữu Hạnh	Giám đốc đến ngày 18/11/2007
Ông Huỳnh Lin	Giám đốc, bổ nhiệm ngày 19/11/2007
Ông Phan Văn Dũng	Phó Giám đốc, bổ nhiệm ngày 24/12/2007
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Giám đốc, bổ nhiệm ngày 05/02/2008

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2007 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 23 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT VÀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY). Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Huỳnh Lin
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2008



Công ty Dịch vụ Kiểm toán & Tư vấn UHY
Kiểm toán . Thuế . Tài chính doanh nghiệp . Đào tạo

Tầng 5 - 6, Số 136 Hoàng Quốc Việt
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Việt Nam

Tel : (84-4) 755 7446
Fax : (84-4) 755 7448
Website: uhyvietnam.com.vn

Số. 86 /UHY/2008/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/11/2007 đến ngày 31/12/2007
của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa*

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") cho giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2007 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/11/2007 đến ngày 31/12/2007. Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định kế toán hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 1 đến trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Chúng tôi thực hiện kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính, sự tuân thủ các quy chế về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Tuy nhiên cuộc kiểm toán của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

Hạn chế về phạm vi

Chúng tôi xin lưu ý đến báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/10/2007 là báo cáo có đưa ra ý kiến ngoại trừ về khoản mục hàng tồn kho, tài sản cố định, khấu hao tài sản cố định. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề trên tới báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/11/2007 đến ngày 31/12/2007.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến báo cáo tài chính vì các hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa tại thời điểm 31/12/2007, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/11/2007 đến ngày 31/12/2007, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số V.14: đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa thực hiện quyết toán phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, một số chỉ tiêu trên nguồn vốn và các khoản liên quan đến việc xác định nguồn vốn nhà nước tại thời điểm đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần có thể thay đổi khi có Quyết định xác định giá trị phần vốn nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bằng văn bản.



Phạm Gia Đạt

Phó Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0798/KTV



Nguyễn Minh Long

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0666/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2007	Tại 01/11/2007
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		991.027.021.391	1.208.293.010.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.638.556.325	29.924.056.391
1. Tiền	111		34.638.556.325	29.924.056.391
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		834.355.929.741	1.001.517.122.874
1. Phải thu khách hàng	131		193.745.560.204	12.500.000
2. Trả trước cho người bán	132		2.832.762.268	2.098.573.148
3. Phải thu nội bộ	133	V.2	636.942.471.894	998.560.961.643
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.213.826.876	845.088.083
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(378.691.501)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	121.764.711.783	176.509.171.173
1. Hàng tồn kho	141		121.764.711.783	176.509.171.173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		267.823.542	342.660.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98.639.294	29.167.113
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		103.482.703	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		65.701.545	313.493.419
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.229.866.788.149	1.234.381.121.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.223.805.966.682	1.223.437.374.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.156.433.998.720	1.184.321.894.982
- Nguyên giá	222		2.305.920.523.974	2.305.920.523.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.149.486.525.254)	(1.121.598.628.992)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	1.600.678.348	1.650.699.546
- Nguyên giá	228		3.011.117.583	3.011.117.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.410.439.235)	(1.360.418.037)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	65.771.289.614	37.464.780.363
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000	10.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.000.000	10.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.050.821.467	10.933.747.071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.294.621.467	1.419.621.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	-	4.757.925.604
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.756.200.000	4.756.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.220.893.809.540	2.442.674.132.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2007	Tại 01/11/2007
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.571.347.546.092	1.628.090.119.834
I. Nợ ngắn hạn	310		412.925.925.329	316.852.808.471
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	117.058.529.933	3.940.000.000
2. Phải trả người bán	312		137.824.862.071	117.377.667.078
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	7.990.921.315	23.584.159.365
5. Phải trả người lao động	315		6.883.307.254	8.509.356.936
6. Chi phí phải trả	316	V.11	60.138.354.292	118.296.301.426
7. Phải trả nội bộ	317	V.12	82.204.310.614	44.354.212.095
9. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	319	V.13	825.639.850	791.111.571
II. Nợ dài hạn	330		1.158.421.620.763	1.311.237.311.363
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1.154.479.207.296	1.311.237.311.363
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.8	3.796.501.094	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		145.912.373	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		649.546.263.448	814.584.013.098
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	649.424.192.409	814.443.312.059
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		619.942.074.412	815.724.837.032
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.151.242.511	6.151.242.511
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.096.256.795	4.096.256.795
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		694.424.593	694.424.593
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.216.968	11.216.968
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.528.977.130	(12.234.665.840)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		122.071.039	140.701.039
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		122.071.039	140.701.039
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.220.893.809.540	2.442.674.132.932

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2008

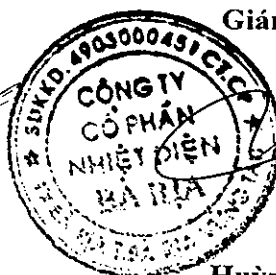
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Võ Thị Bích Phượng

Phạm Quốc Thái

Huỳnh Lin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/11/2007 đến 31/12/2007	Từ 01/01/2007 đến 31/10/2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	175.760.975.735	979.977.614.101
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10		175.760.975.735	979.977.614.101
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	152.827.689.641	913.400.738.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp DV	20		22.933.286.094	66.576.875.203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31.507.450.157	2.076.632.220
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.078.332.700	62.340.847.257
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.078.332.700	44.845.593.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.609.129.044	14.006.732.301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.753.274.507	(7.694.072.135)
11. Thu nhập khác	31		634.191.812	358.140.915
12. Chi phí khác	32		635.878.861	1.187.4217
13. Lợi nhuận khác	40		(1.687.049)	346.266.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.751.587.458	(7.347.805.437)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	3.416.017.790	2.700.540.082
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.6	8.554.426.698	(4.757.925.604)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30.781.142.970	(5.290.419.915)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			51	

(*) Công ty chuyển thành Công ty cổ phần từ ngày 01/11/2007 nên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/11/2007 đến ngày 31/12/2007 mới trình bày chỉ tiêu này.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Thị Bích Phượng

Phạm Quốc Thái



Huỳnh Lin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/11/2007 đến 31/12/2007	Từ 01/01/2007 đến 31/10/2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		42.751.587.458	(7.347.805.437)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2	V.5,6	27.937.917.460	99.092.916.871
- Các khoản dự phòng	3		378.691.501	(2.324.917.639)
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	VI.3	(13.558.932.480)	16.992.591.444
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(128.353.739)	(799.647.785)
- Chi phí lãi vay	6	VI.4	8.078.332.700	44.845.593.745
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8			
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		166.926.810.803	(296.869.652.411)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		54.744.459.390	(1.823.642.090)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(20.436.134.443)	(156.860.932.651)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.813.453.423	(3.362.090.040)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.078.332.700)	(43.368.870.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		208.871.180	31.643.471.029
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(253.094.532.914)	(65.549.322.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.543.837.639	(385.732.307.232)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(25.100.000)	(5.092.170.000)
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	128.353.739	799.647.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		103.253.739	(4.292.522.215)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	9.161.136.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.000.000.000	388.599.025.229
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.940.000.000)	(15.120.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.060.000.000	382.640.161.229
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.707.091.378	(7.384.668.218)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.924.056.391	37.308.724.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	51.631.147.769	29.924.056.391

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Võ Thị Bích Phượng

Phạm Quốc Thái

Huỳnh Lin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa “Công ty”, tiền thân là Công ty Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi (Cổ phần hoá) từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26/08/2005 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở giao dịch: Phường Long Hương, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000451 đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; mua bán vật tư thiết bị;
- Lập dự án xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Chế biến và kinh doanh nông sản;
- Chế biến và kinh doanh hải sản (địa điểm chế biến phải phù hợp với quy hoạch của ngành và từng địa phương. Không được chế biến từ phường 01 đến phường 12 thuộc TP Vũng Tàu);

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007 được lập do đây là năm hoạt động đầu tiên của Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 20/03/2006, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp”, Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007 của Công ty được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Lập dự phòng

Các khoản dự phòng được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Tuy nhiên, trong giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007 Công ty không trích lập bất kỳ một khoản dự phòng nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30.
- Máy móc, thiết bị	5 - 14
- Phương tiện vận tải	10 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
- TSCĐ khác	5

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại quốc lộ 5, xã Long Hương, thị xã Bà Rịa theo Quyết định số 1206/QĐ-EVN-TCKT ngày 15/05/2003 của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN). Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

8. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

9. Chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lỗ (lãi) do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ không được xác định chi phí (thu nhập) tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được loại trừ khi phân phối các quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

10. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quyết định này thay đổi theo từng thời điểm, việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty là vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Phần chênh lệch nguồn vốn giữa đăng ký kinh doanh và sổ sách kế toán sẽ được quyết toán và bàn giao lại cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam sau khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chưa phân phối và cổ tức chưa được công bố do Công ty chưa họp Đại hội cổ đông thông qua vấn đề này. Lỗ (lãi) do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2007 được loại trừ khi phân phối các quỹ và phân phối cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2007	Tại 01/11/2007
	VND	VND
Tiền mặt	45.050.529	159.869.628
Tiền gửi ngân hàng	34.593.505.796	29.764.186.763
Cộng	34.638.556.325	29.924.056.391

2. Phải thu nội bộ

	Tại 31/12/2007	Tại 01/11/2007
	VND	VND
Phải thu chênh lệch tỷ giá	294.260.379.535	294.260.379.535
Phải thu vốn khấu hao cơ bản	174.220.690.618	174.220.690.618
Phải thu hoạt động tài chính	168.186.383.622	168.186.383.622
Phải thu chi phí sản xuất	275.018.119	275.018.119
Phải thu tiền điện	-	361.618.489.749
Cộng	636.942.471.894	998.560.961.643

3. Các khoản phải thu khác

	Tại 31/12/2007	Tại 01/11/2007
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	400.225.071	400.225.071
Tạm ứng tiền thuế GTGT	378.691.501	378.691.501
Chi phí nhà để xe cho CBCNV	203.251.570	38.808.971
Xây dựng khu sản xuất nước tinh khiết	131.276.784	-
Phải thu khác	100.381.950	27.362.540
Cộng	1.213.826.876	845.088.083

4. Hàng tồn kho

	Tại 31/12/2007	Tại 01/11/2007
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	116.863.851.406	171.272.903.562
Công cụ, dụng cụ	87.798.913	86.054.589
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.695.848.464	4.695.848.464
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	121.764.711.783	176.509.171.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					Tổng cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	
nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại 01/11/2007	86.949.582.586	2.167.671.430.163	26.791.614.910	24.482.270.296	25.626.019	2.305.920.523.974
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2007	86.949.582.586	2.167.671.430.163	26.791.614.910	24.482.270.296	25.626.019	2.305.920.523.974
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/11/2007	26.745.244.396	1.064.376.622.358	14.059.078.729	16.397.182.693	20.500.815	1.121.598.628.992
- Khấu hao trong kỳ	729.219.768	25.978.866.196	486.909.246	692.046.852	854.200	27.887.896.262
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2007	27.474.464.164	1.090.355.488.554	14.545.987.975	17.089.229.545	21.355.015	1.149.486.525.254
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại 01/11/2007	60.204.338.190	1.103.294.807.805	12.732.536.181	8.085.087.603	5.125.204	1.184.321.894.982
Tại 31/12/2007	59.475.118.422	1.077.315.941.609	12.245.626.935	7.393.040.751	4.271.004	1.156.433.998.720

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Tại 01/01/2007	3.011.117.583	3.011.117.583
Tại 31/10/2007	3.011.117.583	3.011.117.583
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2007	1.360.418.037	1.360.418.037
- Khấu hao trong năm	50.021.198	50.021.198
Tại 31/10/2007	1.410.439.235	1.410.439.235
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại 01/01/2007	1.650.699.546	1.650.699.546
Tại 31/10/2007	1.600.678.348	1.600.678.348

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/12/2007 VND	Tại 01/11/2007 VND
Chi phí sửa chữa lớn	65.771.289.614	37.464.780.363
Tổng cộng	65.771.289.614	37.464.780.363

8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại 31/12/2007 VND	Tại 01/11/2007 VND
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.757.925.604	4.757.925.604
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(4.757.925.604)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	4.757.925.604
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.796.501.094	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.796.501.094	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Phường Long Hương - Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****9. Vay và nợ ngắn hạn**

	Tại 31/12/2007 VND	Tại 01/11/2007 VND
Vay ngắn hạn	15.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	102.058.529.933	3.940.000.000
Cộng	117.058.529.933	3.940.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 31/12/2007 VND	Tại 01/11/2007 VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.604.038.717	22.570.141.168
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.386.882.598	996.161.230
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.856.967
Cộng	7.990.921.315	23.584.159.365

11. Chi phí phải trả

	Tại 31/12/2007 VND	Tại 01/11/2007 VND
Sửa chữa lớn phải trả	51.673.303.329	93.926.372.838
Lãi vay dài hạn phải trả	8.465.050.963	22.893.205.020
Lãi vay các cá nhân khác	-	1.476.723.568
Cộng	60.138.354.292	118.296.301.426

12. Phải trả nội bộ

	Tại 31/12/2007 VND	Tại 01/11/2007 VND
Tạm ứng vốn kinh doanh	71.350.098.519	33.500.000.000
Lợi nhuận phải trả	10.854.212.095	10.854.212.095
Cộng	82.204.310.614	44.354.212.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2007	Tại 01/11/2007
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	4.197.321	16.312.542
Bảo hiểm xã hội	-	77.519.862
Kinh phí công đoàn	101.987.818	88.977.089
Phải trả về cổ phần hoá	459.076.073	459.076.073
Các khoản phải trả, phải nộp khác	260.378.638	149.226.005
Cộng	825.639.850	791.111.571

14. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Tại 31/12/2007	Tại 01/11/2007
	VND	VND
Vay dài hạn	1.154.479.207.296	1.311.237.311.363
<i>Ngân hàng ĐT và PT Bà Rịa VT</i>	<i>28.317.412.064</i>	<i>-39.523.313.137</i>
<i>Quỹ HTPT Bà Rịa Vũng Tàu</i>	<i>810.939.785.020</i>	<i>866.122.381.553</i>
<i>Ngân hàng Thế giới (WB)</i>	<i>315.222.010.212</i>	<i>405.591.616.673</i>
Cộng	1.154.479.207.296	1.311.237.311.363

15. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000451 đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, Vốn điều lệ của Công ty là 604.856.000.000 đồng chia thành 60.485.600 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 48.121.557 cổ phần tương ứng 481.215.570.000 đồng, chiếm 79,55% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.364.043 cổ phần tương ứng 123.640.430.000 đồng, chiếm 20,45% vốn điều lệ. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này Công ty chưa thực hiện các thủ tục quyết toán và bàn giao vốn với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo tỷ lệ góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 4903000451 ngày 01/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, tình hình vốn góp thực tế tại 31/12/2007 chi tiết như sau:

	Theo điều lệ	Thực góp	Chênh lệch
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	481.215.570.000	496.301.644.412	15.086.074.412
Các cổ đông khác	123.640.430.000	123.640.430.000	-
Cộng	604.856.000.000	619.942.074.412	15.086.074.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

15a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 31/12/2007	Tại 01/11/2007
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	496.301.644.413	692.084.407.032
Vốn góp của các đối tượng khác	123.640.430.000	123.640.430.000
Cộng	619.942.074.413	815.724.837.032

15b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/11/2007	Từ 01/01/2007
	đến 31/12/2007	đến 31/10/2007
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	815.724.837.033	815.724.837.033
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ (*)	195.782.762.620	-
+ Vốn góp cuối kỳ	619.942.074.413	815.724.837.033
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(*) Vốn giảm trong kỳ là khoản đối trừ với phải thu về tiền điện đối với EVN theo công văn số 6749/CV-EVN-TCKT ngày 17/12/2007.

15c. Cổ tức

Công ty chưa công bố và chi trả khoản cổ tức của 02 tháng cuối năm 2007, do Đại hội cổ đông chưa họp và thông qua vấn đề này.

15d. Cổ phiếu

Cổ phiếu

	Tại 31/12/2007	Tại 01/11/2007
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	60.485.600	60.485.600
SL cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	60.485.600	60.485.600
+ Cổ phiếu thường	60.485.600	60.485.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.485.600	60.485.600
+ Cổ phiếu thường	60.485.600	60.485.600
* <i>Mệnh giá cổ phiếu:</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**Phường Long Hương - Bà Rịa - Vũng Tàu****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho giai đoạn từ 01/11/2007 đến 31/12/2007****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****15e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Tại 31/12/2007	Tại 01/11/2007
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.096.256.795	4.096.256.795
Quỹ dự phòng tài chính	694.424.593	694.424.593
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.216.968	11.216.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

15f. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Tại ngày 01/01/2007	813.604.049.398	5.206.449.583	4.976.110.783	899.662.834	393.811	-	824.686.666.409
- Tăng trong năm	1.272.245.736	944.792.928	64.938.940	694.424.593	10.823.157	-	2.987.225.354
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(5.290.419.915)	(5.290.419.915)
- Tăng khác	848.541.898	-	-	-	-	-	848.541.898
- Giảm khác	-	-	(944.792.928)	(899.662.834)	-	(6.944.245.925)	(8.788.701.687)
Tại ngày 31/10/2007	815.724.837.032	6.151.242.511	4.096.256.795	694.424.593	11.216.968	(12.234.665.840)	814.443.312.059
Tại ngày 01/11/2007	815.724.837.032	6.151.242.511	4.096.256.795	694.424.593	11.216.968	(12.234.665.840)	814.443.312.059
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	30.781.142.970	30.781.142.970
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(195.782.762.620)	-	-	-	-	(17.500.000)	(195.800.262.620)
Tại ngày 31/12/2007	619.942.074.412	6.151.242.511	4.096.256.795	694.424.593	11.216.968	18.528.977.130	649.424.192.409

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008



*Báo cáo của Hội đồng quản trị và
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
• Bảng cân đối kế toán	5 – 8
• Kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
• Thuyết minh các báo cáo tài chính	12 – 25

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công Ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là Công ty cổ phần nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Nhiệt Điện Bà Rịa theo quyết định số 2744/ QĐ - BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 5 năm 2008.

Trụ sở của Công ty đặt tại phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Theo quyết định thành lập và quyết định bổ sung ngành nghề kinh doanh, Công ty có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau :

- Sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán vật tư thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Chế biến và kinh doanh nông sản;
- Chế biến và kinh doanh hải sản (địa điểm chế biến phải phù hợp với quy hoạch của ngành và từng địa phương. Không được chế biến từ phường 1 đến phường 12 thuộc TP Vũng Tàu);
- Cho thuê phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải, bốc dỡ hàng hoá.

2. Hội đồng quản trị và Ban điều hành

❖ Thành viên Hội đồng quản trị cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Hữu Hạnh	Chủ tịch
Ông	Huỳnh Lin	Thành viên
Ông	Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông	Phạm Quốc Thái	Thành viên

❖ Thành viên Ban điều hành cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Huỳnh Lin	Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 19/11/2007
Ông	Phan Văn Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/12/2007
Ông	Nguyễn Tiến Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/02/2008

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Vốn góp

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 5 năm 2008, vốn điều lệ 604.856.000.000 đồng, thành viên sáng lập như sau :

Cổ đông	Cổ phần	Tỷ lệ (%)	VND
Cổ đông sáng lập – Tập đoàn			
I Điện Lực Việt Nam (EVN)			
Với các đại diện			
1 Ông Phạm Hữu Hạnh	23.921.557	39,50	239.215.570.000
2 Ông Huỳnh Lin	12.100.000	20,00	121.000.000.000
3 Ông Vũ Mạnh Hùng	12.100.000	20,00	121.000.000.000
	<u>48.121.557</u>		<u>481.215.570.000</u>
II Cổ đông khác			
1.032 cổ đông	12.364.043	20,50	123.640.430.000
	<u>60.485.600</u>		<u>604.856.000.000</u>

Mệnh giá 1 cổ phiếu : 10.000 VND

Vốn góp thực tế đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

31/12/2008

Vốn Nhà nước - Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	505.583.604.306
Vốn đối tượng khác	123.640.430.000
	<u>629.224.034.306</u>

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn tất việc quyết toán lần 2 phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần.

4. Các sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Hội đồng quản trị khẳng định rằng, sự kiện trên cũng như không có sự kiện quan trọng nào khác, xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2008) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Hội đồng quản trị nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông ICA (PCA).

Trong suốt thời kỳ kế toán này không có khoản mục hay sự kiện nào quan trọng có bản chất bất thường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cam kết của Ban Giám Đốc

Ban Giám Đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau trong việc lập Báo cáo tài chính này:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân thủ theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đã được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống kế toán đã được đăng ký.

Ban Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn, giảm thiểu rủi ro mất mát tài sản của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông ICA (PCA) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính của Hội đồng quản trị

Chúng tôi tuyên bố rằng các bản Báo cáo tài chính được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thị xã Bà Rịa, ngày 17 tháng 04 năm 2009

 **CHỦ TỊCH** *u*

PHẠM HỮU HẠNH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PHƯƠNG ĐÔNG ICA
PHUONG DONG ICA AUDITING COMPANY LTD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2009

Ref: 171/2008-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và
 Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông ICA (PCA) đã kiểm toán Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 5 đến trang 25.

Các bản Báo cáo tài chính đính kèm theo bản báo cáo này do Ban giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm và lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành. Ngoài ra, Ban giám đốc còn có trách nhiệm thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ đến việc lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước lượng kế toán hợp lý với từng trường hợp. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các bản Báo cáo tài chính nêu trên căn cứ vào công việc kiểm toán mà chúng tôi đã thực hiện.

Chúng tôi tiến hành kiểm toán căn cứ vào chế độ kế toán mà Công ty áp dụng, và căn cứ vào các quy định về tài chính kế toán của Nhà nước Việt Nam áp dụng cho các đơn vị hoạt động theo Luật doanh nghiệp tại Việt Nam.

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và chuẩn mực kiểm toán quốc tế được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các Báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã xem xét một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong bản Báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ với việc Công ty soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán đã được sử dụng, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện; cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Theo chúng tôi, trong phạm vi sổ sách kế toán do Công ty cung cấp, xét trên phương diện trọng yếu, thì các bản Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 như nêu trên đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, và được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính điểm sau :

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn tất việc quyết toán phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần. Giá trị chênh lệch giữa vốn điều lệ và phần vốn thực góp chưa quyết toán là 24.368.034.306 VNĐ.

Kiểm toán viên

Đào Vũ Hoài Giang
 Chứng chỉ KTV số 0789/KTV

Trương Hoàng Hùng
 Chứng chỉ KTV số Đ.0072/KTV

Hồ Chí Minh Branch :

Add: 208 Nguyen Trong Tuyen Road
 No.8 ward , Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City
 Tel: (84 8) 4491 476/ 4491 477/ Fax : (84.8) 4491 475

CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2008	31/12/2007
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.086.588.104.710	991.033.625.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>IV-1, V-1</i>	48.954.875.646	34.638.556.325
1. Tiền	111		48.954.875.646	34.638.556.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	<i>IV-2, V-2</i>	897.813.641.447	834.355.929.741
1. Phải thu của khách hàng	131		260.119.926.001	193.745.560.204
2. Trả trước cho người bán	132		4.597.398	2.832.762.268
3. Phải thu nội bộ	133		636.942.471.894	636.942.471.894
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.125.337.655	1.213.826.876
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(378.691.501)	(378.691.501)
IV. Hàng tồn kho	140	<i>V-3, IV-4</i>	139.305.622.209	121.764.711.783
1. Hàng tồn kho	141		145.173.653.277	121.764.711.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.868.031.068)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	<i>IV-5, V-4</i>	513.965.408	274.427.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		230.708.616	105.243.294
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		138.188.469	103.482.703
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		145.068.323	65.701.545

CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2008	31/12/2007
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.007.025.605.928	1.229.866.788.149
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	IV-6	998.479.356.721	1.223.805.966.682
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-5.1	997.178.805.561	1.156.433.998.720
- Nguyên giá	222		2.314.883.298.491	2.305.920.523.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.317.704.492.930)	(1.149.486.525.254)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V-5.2	1.300.551.160	1.600.678.348
- Nguyên giá	228		3.011.117.583	3.011.117.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.710.566.423)	(1.410.439.235)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	65.771.289.614
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	10.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	10.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V-6	8.546.249.207	6.050.821.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.546.249.207	1.294.621.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	4.756.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2.093.613.710.638	2.220.900.413.540

CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2008	31/12/2007
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	IV-7	1.223.185.608.837	1.525.544.835.562
I. Nợ ngắn hạn	310	V-7	295.207.319.275	367.123.214.799
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		92.795.126.812	117.058.529.933
2. Phải trả người bán	312		142.949.844.374	137.824.862.071
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV-10	34.985.480.990	23.771.826.803
5. Phải trả người lao động	315		8.284.585.059	6.883.307.254
6. Chi phí phải trả	316		10.272.798.181	4.639.948.543
7. Phải trả nội bộ	317		4.828.077.899	76.178.176.418
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.091.405.960	766.563.777
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		927.978.289.562	1.158.421.620.763
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V-8	875.836.126.645	1.154.479.207.296
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		52.039.289.786	3.796.501.094
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		102.873.131	145.912.373
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		870.428.101.801	695.355.577.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV-12	866.495.071.610	692.406.596.251
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V-9.1	623.072.791.795	623.072.791.795
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V-9.1	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V-9.1	6.151.242.511	6.151.242.511
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V-9.5	34.987.230.036	32.418.525.164
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V-9.5	513.740.974	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V-9.5	257.264.298	393.811
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		201.512.801.996	30.763.642.970
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3.933.030.191	2.948.981.727
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	V-9.5	3.933.030.191	2.948.981.727
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.093.613.710.638	2.220.900.413.540

CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

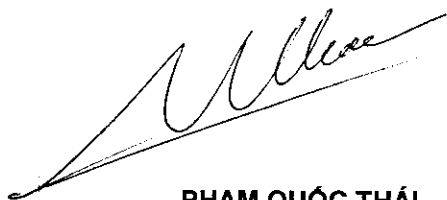
ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	31/12/2008	31/12/2007
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			11.234.979.215	11.234.979.215
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại				
USD			422,89	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

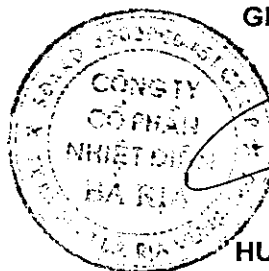
Kế toán trưởng



PHẠM QUỐC THÁI

Thị xã Bà Rịa, ngày 31 tháng 12 năm 2008

GIÁM ĐỐC




HUỲNH LIN

CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV-13, VI-1	1.288.172.222.470	1.173.121.300.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.288.172.222.470	1.173.121.300.498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-2	1.156.151.411.633	1.028.036.893.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		132.020.810.837	145.084.406.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI-4	215.179.483.489	33.584.082.395
7. Chi phí tài chính	22	VI-5	72.442.048.730	70.400.955.180
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		43.530.028.821	52.905.701.668
8. Chi phí bán hàng	24		8.624.915	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI-3	29.647.874.820	17.556.503.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		245.101.745.861	90.711.030.314
11. Thu nhập khác	31		146.281.929	1.430.100.301
12. Chi phí khác	32	VI-6	706.697.997	647.753.078
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(560.416.068)	782.347.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		244.541.329.793	91.493.377.537
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI-7	16.640.327.798	21.821.644.612
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		48.242.788.692	3.796.501.094
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		179.658.213.303	65.875.231.831
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.970	1.089

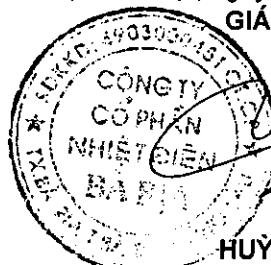
Kế toán trưởng



PHẠM QUỐC THÁI

Thị xã Bà Rịa, ngày 31 tháng 12 năm 2008

GIÁM ĐỐC




HUỲNH LIN

CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số: B03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		244.541.329.793	42.751.587.458
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		168.518.094.864	27.937.917.460
- Các khoản dự phòng	03		5.868.031.068	378.691.501
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(185.854.606.379)	(30.551.523.924)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.808.133.452)	(12.549.048)
- Chi phí lãi vay	06		43.530.028.821	8.078.332.700
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		274.794.744.715	48.582.456.147
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63.502.383.334)	167.161.193.133
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.408.941.494)	54.744.459.390
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể các khoản lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(65.505.860.235)	(44.253.714.907)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.377.093.062)	199.836.990
- Tiền lãi vay đã trả	13		(45.810.469.152)	(22.533.222.051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.059.758.147)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		75.743.461.885	103.844.422
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(977.402.689)	(186.330.656.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		134.896.298.487	17.674.196.405
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.906.652.694)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.808.133.452	128.353.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.088.519.242)	128.353.739

CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số: B03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC)

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.000.000.000	15.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(112.491.459.924)	(28.088.050.210)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(109.491.459.924)	(13.088.050.210)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		14.316.319.321	4.714.499.934
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.638.556.325	29.924.056.391
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		48.954.875.646	34.638.556.325

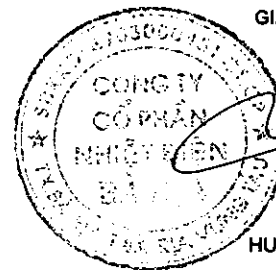
Kế toán trưởng



PHẠM QUỐC THÁI

Thị xã Bà Rịa, ngày 31 tháng 12 năm 2008

GIÁM ĐỐC



HUỲNH LIN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

I. Đặc điểm của công ty

I-1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là Công ty cổ phần nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Nhiệt Điện Bà Rịa theo quyết định số 2744/ QĐ - BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 5 năm 2008.

Trụ sở của Công ty đặt tại phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

I-2. Lĩnh vực kinh doanh

Theo quyết định thành lập và quyết định bổ sung ngành nghề kinh doanh, Công ty có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau :

- Sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán vật tư thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Chế biến và kinh doanh nông sản;
- Chế biến và kinh doanh hải sản (địa điểm chế biến phải phù hợp với quy hoạch của ngành và từng địa phương. Không được chế biến từ phường 1 đến phường 12 thuộc TP Vũng Tàu);
- Cho thuê phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải, bốc dỡ hàng hoá

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

II-1. Niên độ kế toán

- Niên độ đầu tiên từ ngày 01 tháng 11 năm 2007 đến 31 tháng 12 năm 2007
- Niên độ tài chính từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

II-2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

III-1. Chế độ kế toán áp dụng: : Chế độ kế toán Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

III-2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán Việt Nam và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành. Vì vậy, việc sử dụng Báo cáo tài chính này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam.

III-3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

IV-1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó, tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

IV-2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Các khoản phải thu dựa trên giả định tính hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi việc thu tiền không thể thực hiện một cách bình thường. Nợ khó đòi được ghi nhận ngay khi nghiệp vụ phát sinh.

IV-3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Việc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án ... thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

IV-4. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá xuất của hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền mỗi lần nhập
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Việc tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006.
- Trong năm tài chính 2008, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho mặt hàng dầu DO.

IV-5. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

- IV-5.1. Nguyên tắc ghi nhận:** chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.
- IV-5.2. Phương pháp phân bổ:** việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

IV-6. Chính sách kế toán đối với tài sản cố định

IV-6.1. Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất của 17.795 m² thuộc lô đất số 263, quốc lộ 51, phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất để xây dựng các trụ điện xuất tuyến đường dây 110KV Bà Rịa – Phú Mỹ - Long Bình tại phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Quyết định số 1206/QĐ-EVN-TCKT ngày 15 tháng 05 năm 2003 của Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam (EVN) về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình đường dây 110KV Bà Rịa – Phú Mỹ - Long Bình và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T06564 ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về lô đất số 263 có diện tích sử dụng 115.646,6 m² với thời hạn sử dụng là 50 năm.

IV-6.2. Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định căn cứ theo hướng dẫn của Công văn số 3131/CV-EVN-TCKT ngày 30 tháng 06 năm 2004 của Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 30 năm
Máy móc thiết bị	5 – 14 năm
Phương tiện vận tải	10 – 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định vô hình	10 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

IV-7. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy

IV-8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

IV-9. Kế toán các khoản chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

IV-10. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Các tờ khai thuế của Công ty vẫn còn tùy thuộc kết quả kiểm tra của các Cơ quan thuế. Do việc áp dụng các luật lệ, quy định về thuế đối với nhiều loại hình giao dịch còn tùy thuộc vào các hướng dẫn khác nhau nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được điều chỉnh căn cứ kết quả quyết toán của Cơ quan thuế.

IV-11. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003. Mức trích lập quỹ là 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

IV-12. Vốn chủ sở hữu

- *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.
 - Thặng dư vốn cổ phần : Là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
 - Vốn khác của chủ sở hữu : Là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc được tặng, biếu, viện trợ, nhưng chưa tính cho từng cổ đông.
- *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá*
 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư).
 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.
 - Lỗ (lãi) do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm khoá sổ năm tài chính được loại trừ khi phân phối các quỹ và phân phối cổ tức.

IV-13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán điện cho Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

IV-14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

IV-15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính được ghi nhận là chi phí và các khoản lỗ liên quan đến vốn của doanh nghiệp và các hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí liên doanh, đầu tư chứng khoán, cho vay, cho thuê tài sản và dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ từ bán ngoại tệ, các khoản lỗ các giao dịch ngoại tệ

IV-16 Các bên liên quan

Một bên được coi là có liên quan nếu có khả năng kiểm soát được bên kia hoặc có ảnh hưởng quan trọng đến việc ra quyết định tài chính hoặc quyết định kinh doanh của bên kia.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

IV-17. Số dư đầu kỳ

Số dư đầu kỳ được ghi nhận theo Báo cáo tài chính của Công ty

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

V-1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/12/2008	31/12/2007
Tiền mặt	82.455.840	45.050.529
Tiền gửi ngân hàng		
- VNĐ	48.865.240.403	34.593.505.796
- Ngoại tệ	7.179.403	-
Nguyên tệ USD	422,89	-

48.954.875.646

34.638.556.325

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(*) Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)
Bao gồm :

	USD		31/12/2008 VND
- Ngân hàng TMCP An Bình CN Bà Rịa -Vũng Tàu			44.642.840.616
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Thị xã Bà Rịa			4.186.377.248
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			32.813.540
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển NT Bà Rịa - Vũng Tàu			3.208.999
- Ngân hàng TMCP An Bình CN Bà Rịa -Vũng Tàu	414,47	#	7.036.457
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8,42	#	142.946
	422,89		48.872.419.806

V-2. Các khoản phải thu

	31/12/2008		31/12/2007
Phải thu của khách hàng	260.119.926.001	(I)	193.745.560.204
Trả trước cho người bán	4.597.398		2.832.762.268
Phải thu nội bộ	636.942.471.894	(II)	636.942.471.894
Phải thu khác	1.125.337.655	(III)	1.213.826.876
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(378.691.501)		(378.691.501)
	897.813.641.447		834.355.929.741

(I) Trong đó

	31/12/2008
Chi nhánh Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	257.882.746.006
Tập đoàn điện lực Việt Nam	715.656.824
Cty CP XD TMDV SX Mai Cường	449.929.368
Công ty TNHH Xuân Thiên	418.038.451
Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	320.305.706
Công ty CP Xây lắp điện số 5	293.608.246
Công ty TNHH TM & DV Thanh An	29.700.000
Dự án Phú Mỹ Lindergas	5.000.000
Khác	4.941.400
	260.119.926.001

(II) Bao gồm

	31/12/2008	31/12/2007
Các quỹ hỗ trợ	462.446.763.157	462.446.763.157
Chi phí sản xuất kinh doanh điện	174.495.708.737	174.495.708.737
	636.942.471.894	636.942.471.894

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Các khoản phải thu (tiếp theo)

(III) Bao gồm

	31/12/2008	31/12/2007
Viện Cơ Khí - Bộ Công Nghiệp	1.255.278	1.255.278
Tạm ứng thuế GTGT Công ty Nguyễn Chí	378.691.501	378.691.501
Phải thu từ cổ phần hóa Công ty Nhiệt Điện Bà Rịa	400.225.071	400.225.071
Lắp đặt hệ thống công tơ lọc dầu từ GT1-GT8/2008	207.679.849	-
Gia công lò sấy chân không	83.736.608	-
Gia công máy lọc dầu	37.111.292	-
Nhà để xe cho CBCNV - Khu văn phòng mới	-	203.251.570
Xây dựng khu sản xuất nước uống tinh khiết	-	131.276.784
Khác	16.638.056	99.126.672
	1.125.337.655	1.213.826.876

V-3. Hàng tồn kho

	31/12/2008	31/12/2007
Hàng đang đi đường	427.968.180	117.213.000
Nguyên vật liệu	144.643.289.733	116.863.851.406
Công cụ dụng cụ	79.811.857	87.798.913
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.650.170	4.695.848.464
Thành phẩm	6.483.305	-
Hàng gửi đi bán	12.450.032	-
Dự phòng giảm giá	(5.868.031.068)	-
	139.305.622.209	121.764.711.783

V-4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2008	31/12/2007
Chi phí trả trước ngắn hạn	230.708.616	105.243.294
Thuế thu nhập cá nhân	102.726.719	103.482.703
Thuế tài nguyên	35.461.750	-
Tạm ứng	75.667.407	65.701.545
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.400.916	-
	513.965.408	274.427.542

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

V-5. Tài sản cố định

V-5.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
31/12/2007	86.949.582.586	2.167.671.430.163	26.791.614.910	24.482.270.296	25.626.019	2.305.920.523.974
- Mua trong năm	4.105.905.731	2.456.699.669	1.823.000.000	150.483.627	519.090.909	9.055.179.936
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.950.653.732	31.759.500.732	-	-	-	40.710.154.464
- Tăng khác	104.367.273	-	-	-	-	104.367.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(9.649.614.709)	(31.257.312.447)	-	-	-	(40.906.927.156)
31/12/2008	90.460.894.613	2.170.630.318.117	28.614.614.910	24.632.753.923	544.716.928	2.314.883.298.491
Giá trị hao mòn lũy kế						
31/12/2007	27.474.464.164	1.090.296.368.808	14.545.987.975	17.148.349.292	21.355.015	1.149.486.525.254
- Khấu hao trong năm	4.474.588.334	156.874.256.319	2.995.943.650	3.844.349.230	28.830.143	168.217.967.676
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/12/2008	31.949.052.498	1.247.170.625.127	17.541.931.625	20.992.698.522	50.185.158	1.317.704.492.930
Giá trị còn lại						
31/12/2007	59.475.118.422	1.077.375.061.355	12.245.626.935	7.333.921.004	4.271.004	1.156.433.998.720
31/12/2008	58.511.842.115	923.459.692.990	11.072.683.285	3.640.055.401	490.260.766	997.178.805.561

V-5.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
31/12/2007	3.011.117.583	-	-	3.011.117.583
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
31/12/2008	3.011.117.583	-	-	3.011.117.583
Giá trị hao mòn lũy kế				
31/12/2007	1.410.439.235	-	-	1.410.439.235
- Khấu hao trong năm	300.127.188	-	-	300.127.188
- Giảm khác	-	-	-	-
31/12/2008	300.127.188	-	-	1.710.566.423
Giá trị còn lại				
31/12/2007	1.600.678.348	-	-	1.600.678.348
31/12/2008	2.710.990.395	-	-	1.300.551.160

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

V-6. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2008	31/12/2007
Chi phí trả trước dài hạn	8.546.249.207	1.294.621.467
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	4.756.200.000
	<u>8.546.249.207</u>	<u>6.050.821.467</u>

V-7. Nợ ngắn hạn

	31/12/2008	31/12/2007
Vay và nợ ngắn hạn	92.795.126.812 (i)	117.058.529.933
Phải trả người bán	142.949.844.374 (ii)	137.824.862.071
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34.985.480.990 (iii)	23.771.826.803
Phải trả công nhân viên	8.284.585.059	6.883.307.254
Chi phí phải trả	10.272.798.181 (iv)	4.639.948.543
Phải trả nội bộ	4.828.077.899	76.178.176.418
Phải trả khác	1.091.405.960 (v)	766.563.777
	<u>295.207.319.275</u>	<u>367.123.214.799</u>

(i) Bao gồm

	31/12/2008	31/12/2007
Vay ngắn hạn	-	15.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	92.795.126.812 (*)	102.058.529.933
	<u>92.795.126.812</u>	<u>117.058.529.933</u>

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.8

(ii) Bao gồm :

	31/12/2008
Công ty SX và CB các sản phẩm khí	141.306.528.175
Công ty TNHH KT tự động hoá Vina	362.438.737
Công ty cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	152.090.605
Công ty TNHH KT CN và TB Hà Thái	107.813.073
Công ty TNHH TMDV Tân Việt Bảo	344.175.605
Trung tâm ĐĐHT Điện quốc gia	199.209.442
Khác	477.588.737
	<u>142.949.844.374</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(III) Bao gồm :

	31/12/2008	31/12/2007
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.217.973.617	3.584.889.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	27.767.507.373	20.186.937.722
	34.985.480.990	23.771.826.803

(iv) Bao gồm :

	31/12/2008	31/12/2007
Lãi vay phải trả	6.643.662.181	4.639.948.543
Cổ tức 2 tháng 10 và 11 năm 2007 phải trả	3.629.136.000	-
	10.272.798.181	4.639.948.543

(v) Bao gồm :

	31/12/2008	31/12/2007
Kinh phí công đoàn	147.715.542	101.987.818
Bảo hiểm y tế	-	4.197.321
Phải trả cổ phần hoá	400.000.000	400.000.000
Khác	543.690.418	260.378.638
	1.091.405.960	766.563.777

V-8. Vay dài hạn

	31/12/2008	31/12/2007
Vay dài hạn	968.631.253.457 (*)	1.256.537.737.229
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	92.795.126.812	102.058.529.933
	875.836.126.645	1.154.479.207.296

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Vay dài hạn (tiếp theo)

(*) Bao gồm :

	Vay dài hạn VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ
1/. Ngân hàng đầu tư và phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
+ Hợp đồng số 01/99/HĐ ngày 02/12/1999	-	2.040.000.000
+ Hợp đồng số 01/2000/HĐ ngày 05/09/2000	2.500.000.000	3.600.000.000
+ Hợp đồng số 00760/2006/0001646 ngày 06/09/2006	15.777.412.064	4.400.000.000
	<u>18.277.412.064</u>	<u>10.040.000.000</u>
2/. Chi nhánh Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu (Vay vốn Quỹ Hợp Tác Phát triển Kinh tế Hàn Quốc - EDCF)		
+ Hợp đồng số 21/TDNN ngày 20/12/2004	576.198.784.588	32.011.043.582
3/. Tập đoàn điện lực Việt Nam Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn Ngân hàng thế giới (WB)		
+ Hợp đồng số 10/2007/EVN- BTP/TCKT ngày 30/10/2007	281.359.929.992	50.744.083.230
Cộng	<u>875.836.126.645</u>	<u>92.795.126.812</u>

Đây là các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

V-9. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

V-9.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác
Số dư 31/12/2007	623.072.791.795	6.151.242.511	32.418.525.164	-	393.811
- Tặng vốn trong năm 2008	-	-	-	-	-
- Lợi trong năm 2008	-	-	-	-	-
- Phân phối các quỹ chủ sở hữu	-	-	2.568.704.872	513.740.974	256.870.487
- Thù lao của HĐQT năm 2008	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức năm tháng 10&11 2007	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2007	623.072.791.795	6.151.242.511	34.987.230.036	513.740.974	257.264.298

V-9.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2008	31/12/2007
- Vốn đầu tư của Nhà nước	499.432.361.795	499.432.361.795
- Vốn góp của cổ đông khác	123.640.430.000	123.640.430.000
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
- Vốn khác	6.151.242.511	6.151.242.511
	<u>629.224.034.306</u>	<u>629.224.034.306</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

V-9.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2008	31/12/2007
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	623.072.791.795	813.604.049.398
+ Vốn góp tăng trong năm	-	5.251.505.017
+ Vốn góp giảm trong năm	-	(195.782.762.620)
+ Vốn góp cuối năm	623.072.791.795	623.072.791.795
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.629.136.000	-

V-9.4. Cổ phiếu

	31/12/2008	31/12/2007
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.485.600	60.485.600
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	60.485.600	60.485.600
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.485.600	60.485.600
+ Cổ phiếu thường	60.485.600	60.485.600
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

V-9.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2008	31/12/2007
- Quỹ đầu tư phát triển	34.987.230.036	32.418.525.164
- Quỹ dự phòng tài chính	513.740.974	-
- Quỹ khác	257.264.298	393.811
Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	35.758.235.308	32.418.918.975
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.933.030.191	2.948.981.727

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VI-1. Doanh thu

	Năm 2008	Năm 2007
Doanh thu bán hàng	1.288.172.222.470 (*)	1.173.121.300.498
	1.288.172.222.470	1.173.121.300.498

(*) Trong đó, doanh thu điện và nước uống đóng chai tiêu dùng nội bộ là 41.346.166.613 VNĐ

VI-2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2008	Năm 2007
Giá vốn hàng bán	1.156.151.411.633	1.028.036.893.997
	1.156.151.411.633	1.028.036.893.997

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

VI-3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2008	Năm 2007
Chi phí nhân viên quản lý	7.406.784.154	5.176.142.336
Chi phí vật liệu quản lý	219.802.087	195.452.070
Chi phí đồ dùng văn phòng	85.023.374	95.705.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.422.663.226	6.213.758.543
Thuế, phí và lệ phí	287.004.378	279.835.680
Chi phí dự phòng	5.927.554.026	524.603.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.400.352.115	699.868.985
Chi phí bằng tiền khác	2.316.472.654	2.400.501.548
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.582.218.806	1.970.634.750
	29.647.874.820	17.556.503.402

VI-4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2008	Năm 2007
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.801.333.452	928.001.542
Lãi trái phiếu	6.800.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.634.740.648	2.104.556.929
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	202.736.609.389	30.551.523.924
	215.179.483.489	33.584.082.395

VI-5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2008	Năm 2007
Lãi vay	43.530.028.821	52.905.701.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.030.016.899	502.512.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.882.003.010	16.992.591.444
Khác	-	149.615
	72.442.048.730	70.400.955.180

VI-6. Chi phí khác

	Năm 2008	Năm 2007
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	- 635.878.861
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	699.400.724	-
Các khoản chi phí khác	7.297.273	11.874.217
	706.697.997	647.753.078

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tất cả số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

VI-7. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

		Năm 2008
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		244.541.329.793
Điều chỉnh tổng lợi nhuận trước thuế		-
Cộng : Chi phí không được khấu trừ		743.018.724
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, phạt hành chính	699.400.724	
Chi phí không liên quan tạo doanh thu	43.618.000	
Trừ : Thu nhập không chịu thuế		(185.854.606.379)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(185.854.606.379)	
Tổng thu nhập chịu thuế		59.429.742.138
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (28%)		16.640.327.798
Thuế TNDN được giảm trong kỳ		-
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		16.640.327.798

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nghệp vụ	Số dư VND	Số phát sinh VND
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	Vay	332.104.013.222	47.910.520.710
		Bán điện	715.656.824	41.346.166.613
		Phải trả nội bộ	4.828.077.899	71.350.098.519
		Phải thu nội bộ	636.942.471.894	8.000.000
Công ty mua bán điện	Công ty cùng tập đoàn	Bán điện	257.882.746.006	1.240.198.412.779
Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	320.305.706	320.305.706

VIII. Thông tin khác

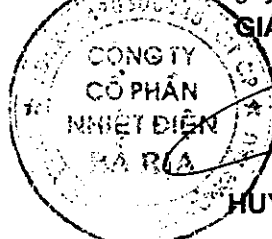
	Năm 2008 VND/năm
Thù lao Chủ tịch HĐQT	436.061.211
Lương Giám đốc	335.008.513
Lương 2 Phó Giám đốc	489.038.625
Lương Kế toán trưởng	236.210.462
Thù lao thành viên HĐQT trực tiếp điều hành (2 người)	120.000.000
Thù lao thành viên BKS trực tiếp điều hành (2 người)	72.000.000
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành (2 người)	110.000.000
Thù lao thành viên BKS không trực tiếp điều hành (1 người)	25.000.000

Kế toán trưởng

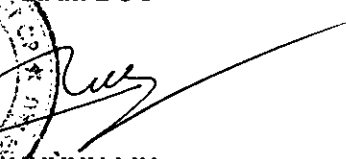


PHẠM QUỐC THÁI

Thị xã Bà Rịa, ngày 31 tháng 12 năm 2008



GIÁM ĐỐC



HUỖNH LIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
QUÝ 3 NĂM 2009



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TX Bà Rịa

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2009

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ đông

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, vận tải, đào tạo, mua bán...

3- Ngành nghề kinh doanh: - Sản xuất, kinh doanh điện năng;

- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các c/trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;

- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;

- Mua bán vật tư thiết bị;

- Lập dự án đầu tư xây dựng;

- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thi công lắp đặt các công trình điện;

- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;

- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;

- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;

- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;

- Cho thuê phương tiện vận tải;

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;

- Kinh doanh bất động sản;

- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;

- Chế biến và kinh doanh nông sản;

- Chế biến và kinh doanh hải sản.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

... Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa cam kết tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Thực tế*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo thực tế phát sinh*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo thực tế phát sinh*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Tương đương kỳ trước*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo từng quý*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Theo chi phí thực tế phát sinh

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế khi thanh toán và hạch toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Sản phẩm điện

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Gia công cơ khí;

- Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị điện;

- Đào tạo;

- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;

...

- Doanh thu hoạt động tài chính: - Lãi tiền gửi

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Quý: tạm tính

- Năm: Thực tế phải nộp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	156 132 333	82 455 840
- Tiền gửi ngân hàng	45 299 377 387	48 872 419 806
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	50 000 000 000	
Cộng	95 455 509 720	48 954 875 646
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		

- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1 210 410 312	1 125 337 655
Cộng	1 210 410 312	1 125 337 655
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		427 968 180
- Nguyên liệu, vật liệu	117 604 855 752	144 643 289 733
- Công cụ, dụng cụ	102 813 982	79 811 857
- Chi phí SX, KD dở dang	5 163 148 786	3 650 170
- Thành phẩm	11 461 268	6 483 305
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	15 682 443	12 450 032
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	122 897 962 231	145 173 653 277

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	218 903 993	138,188,469
Cộng	218 903 993	138,188,469
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	90 460 894 613	2 170 630 318 117	28 614 614 910	24 632 753 923	544 716 928	2 314 883 298 491
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		5 810 100 696	501 883 929	157 849 455	341 063 881	6 810 897 961
- Lũy kế mua từ đầu năm		4 353 985 533	501 883 929	157 849 455	341 063 881	5 354 782 798
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác		1 456 115 163				1 456 115 163
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	3 861 541 357	1 138 277 419				4 999 818 776
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	3 861 541 357	1 138 277 419				4 999 818 776
4. Số dư cuối kỳ	86 599 353 256	2 175 302 141 394	29 116 498 839	24 790 603 378	885 780 809	2 316 694 377 676
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	31 949 052 498	1 247 170 625 127	17 541 931 625	20 992 698 522	50 185 158	1 317 704 492 930
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	3 374 390 341	118 134 065 794	2 309 169 239	2 308 808 562	96 200 403	126 222 634 339
- Lũy kế tăng khác		100 888 454				100 888 454
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	100 888 454	36 744 124				137 632 578
- Số dư cuối kỳ	35 222 554 385	1 365 368 835 251	19 851 100 864	23 301 507 084	146 385 561	1 443 890 383 145
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	58 511 842 115	923 459 692 990	11 072 683 285	3 640 055 401	494 531 770	997 178 805 561
- Tại ngày cuối kỳ	51 376 798 871	809 933 306 143	9 265 397 975	1 489 096 294	739 395 248	872 803 994 531

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9 798 335 579

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 35 053 103

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Bảng, giám tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	3 011 117 583							3 011 117 583
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583							3 011 117 583
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 710 566 423							1 710 566 423



... kế ... hao ... u ...	25 01						225 095 391
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 935 661 814						1 935 661 814
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	1 300 551 160						1 300 551 160
- Tại ngày cuối năm	1 075 455 769						1 075 455 769

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	716 954 239	
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu	139 530 000 000	
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		

Cho và ... hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	8 953 628 752	8 546 249 207
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	43 797 563 406	92 795 126 812
Cộng	43 797 563 406	92 795 126 812
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	2 215 827 407	7 217 973 617
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	2 792 329 462	27 767 507 373
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	5 008 156 869	34 985 480 990
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	48 579 924 744	
- Lãi vay phải trả	14 488 804 401	6 643 662 181
- Chi phí phải trả khác	4 199 440	3 629 136 000
Cộng	63 072 928 585	10 272 798 181
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Bảo hiểm y tế	6 020 430	
- Bảo hiểm xã hội	132 449 460	
- Kinh phí công đoàn	28 230 444	147 715 542
- Phải trả về cổ phần hóa	400 000 000	400 000 000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181 228 524	125 985 774
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	527 561 505	417 704 644
Cộng	1 275 490 363	1 091 405 960
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	875 836 126 645	875 836 126 645
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	875 836 126 645	875 836 126 645

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	52 039 289 786	52 039 289 786
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	623 072 791 795		6 151 242 511			
- Lũy kế tăng vốn trong năm	19 700 839 712					32 636 292 768
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	26 950 656 959		6 151 242 511			32 636 292 768
Số dư cuối kỳ	615 822 974 548					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm tr ước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	34 987 230 036	513 740 974	257 264 298	201 512 801 996		866 495 071 610
- Lũy kế tăng vốn trong năm	1 350 807 384	1 066 505 149	1 083 054 354	175 092 362 301		230 929 861 668
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	29 195 783 149	(99 603 559)	578 455 022	201 178 150 874		296 590 977 724
Số dư cuối kỳ	7 142 254 271	1 379 849 682	761 863 630	175 427 013 423		800 833 955 554

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	615 822 974 548	623 072 791 795
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	615 822 974 548	623 072 791 795

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	623 072 791 795	623 072 791 795
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	19 700 839 712	28 695 997 638
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	26 950 656 959	28 695 997 638
+ Vốn góp cuối kỳ	615 822 974 548	623 072 791 795
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7 142 254 271	34 987 230 036
- Quỹ dự phòng tài chính	1 679 849 682	513 740 974
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	761 863 630	257 264 298

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 021 189 520 464	960 333 412 823
+ Doanh thu bán hàng	1 019 989 777 892	958 224 290 449
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 199 742 572	2 109 122 374
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	1 021 189 520 464	960 333 412 823
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 019 989 777 892	958 224 290 449
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1 199 742 572	2 109 122 374
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	921 198 493 128	867 239 531 627
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	404 422 924	1 476 506 406
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		



Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	11 090 910	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	921 614 006 962	868 716 038 033
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 444 426 086	530 111 463
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		6 800 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59 779 800	4 849 596 135
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	2 504 205 886	5 386 507 598
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	29 033 012 668	36 688 259 367
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32 576 512 968	5 479 789 806
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	61 609 525 636	42 168 049 173
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8 394 187 500	5 167 000 000
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		54 156 206 677

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	708 663 946 557	666 666 122 10
- Chi phí nhân công	16 206 727 111	14 226 669 94
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	126 410 985 606	126 410 030 02
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33 882 256 473	33 318 062 10
- Chi phí khác bằng tiền	52 904 298 040	45 498 067 28
Cộng	938 068 213 787	886 118 951 46

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

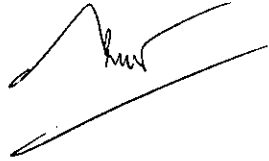
Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo; - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác (3): + Tiền lương chủ tịch HĐQT: 72.500.000 đ/quý; Tiền lương Giám đốc: 100.000.000 đ/quý; Tiền lương 2 phó giám đốc: 4.000.000 đ/quý; Tiền lương Kế toán trưởng: 42.000.000 đ/quý; Thù lao thành viên HĐQT (trực tiếp tham gia HĐ SXKD): 21.000.000 đ/quý/2 người; Thù lao ban kiểm soát (Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD): 12.600.000 đ/quý/2 người.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Bảo Xuân

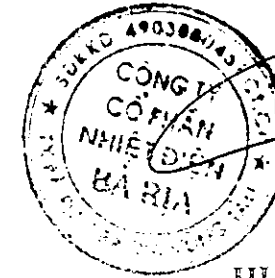
KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC THÁI

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH LIN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ : Phường Long Hương - TX Bà Rịa

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		1 004 774 229 527	1 086 588 104 710
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		95 455 509 720	48 954 875 646
1. Tiền	111	V.01	45 455 509 720	48 954 875 646
2. Các khoản tương đương tiền	112		50 000 000 000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		791 259 776 949	897 813 641 447
1. Phải thu khách hàng	131		226 110 151 731	260 119 926 001
2. Trả trước cho người bán	132		2 452 949 463	4 597 398
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		561 864 956 944	636 942 471 894
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 210 410 312	1 125 337 655
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(378 691 501)	(378 691 501)
IV- Hàng tồn kho	140		117 029 931 163	139 305 622 209
1. Hàng tồn kho	141	V.04	122 897 962 231	145 173 653 277
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5 868 031 068)	(5 868 031 068)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1 029 011 695	513 965 408
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22 638 696	230 708 616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	218 903 993	138 188 469
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		787 469 006	145 068 323
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 023 080 033 291	1 007 025 605 928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		874 596 404 539	998 479 356 721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	872 803 994 531	997 178 805 561
- Nguyên giá	222		2 316 694 377 676	2 314 883 298 491
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 443 890 383 145)	(1 317 704 492 930)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 075 455 769	1 300 551 160
- Nguyên giá	228		3 011 117 583	3 011 117 583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 935 661 814)	(1 710 566 423)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	716 954 239	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		139 530 000 000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	139 530 000 000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8 953 628 752	8 546 249 207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 953 628 752	8 546 249 207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 027 854 262 818	2 093 613 710 638

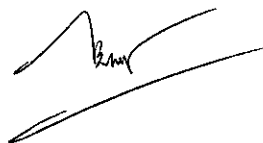
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		1 226 646 584 491	1 223 185 608 837
I- Nợ ngắn hạn	310		298 686 398 829	295 207 319 275
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	43 797 563 406	92 795 126 812
2. Phải trả người bán	312		156 088 611 573	142 949 844 374
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5 008 156 869	34 985 480 990
5. Phải trả người lao động	315		2 899 731 911	8 284 585 059
6. Chi phí phải trả	316	V.17	63 072 928 585	10 272 798 181
7. Phải trả nội bộ	317		26 543 916 122	4 828 077 899
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 275 490 363	1 091 405 960
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	330		927 960 185 662	927 978 289 562
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	875 836 126 645	875 836 126 645
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	52 039 289 786	52 039 289 786
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		84 769 231	102 873 131
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		801 207 678 327	870 428 101 801
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	800 833 955 554	866 495 071 610
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		615 822 974 548	623 072 791 795
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			6 151 242 511
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 142 254 271	34 987 230 036
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 679 849 682	513 740 974
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		761 863 630	257 264 298
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		175 427 013 423	201 512 801 996

1	2	3	4	5
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		373 722 773	3 933 030 191
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	373 722 773	3 933 030 191
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 027 854 262 818	2 093 613 710 638

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			11 234 979 215	11 234 979 215
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA				
Đồng Euro			416,270	422,890
Dong EURO				
Won Hàn Quốc				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Bảo Xuân

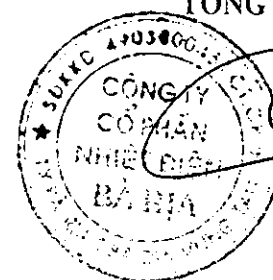
KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC THÁI

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỖNH LIN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TX Bà Rịa

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2009

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	316 208 572 603	365 432 316 988	1 021 189 520 464	960 333 412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		316 208 572 603	365 432 316 988	1 021 189 520 464	960 333 412
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	300 364 267 629	323 083 586 471	921 614 006 962	868 716 038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15 844 304 974	42 348 730 517	99 575 513 502	91 617 374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	850 165 461	556 701 814	2 504 205 886	5 386 507
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	22 035 987 667	15 367 531 219	61 609 525 636	42 168 049
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9 523 043 552	12 123 766 444	29 033 012 668	36 688 259
8. Chi phí bán hàng	24		20 453 534	174 049	32 335 110	3 058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 125 187 461	4 622 698 160	16 335 528 707	17 363 609
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(9 487 158 227)	22 915 028 903	24 102 329 935	37 469 165
11. Thu nhập khác	31		13 221 177	74 255 280	164 430 455	79 709
12. Chi phí khác	32			553 980 876		553 980
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13 221 177	(479 725 596)	164 430 455	(474 271)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(9 473 937 050)	22 435 303 307	24 266 760 390	36 994 894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2 798 062 500	2 713 500 000	8 394 187 500	5 167 000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Nam nay	Nam trước	Nam nay	Nam trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12 271 999 550)	19 721 803 307	15 872 572 890	31 827 89
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12... tháng 10... năm 2021

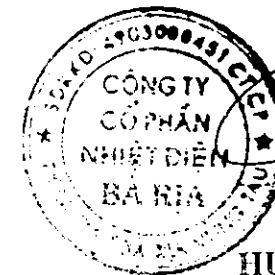
Tổng Giám Đốc



Trần Thị Bảo Xuân



PHẠM QUỐC THÁI



HUỲNH LIN



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ : Phường Long Hương - TX Bà Rịa

MẪU SỐ B 03-DNBan hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 3 năm 2009

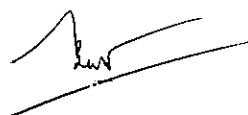
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24 266 760 390	36 994 894 814
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		126 410 985 606	126 410 030 028
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		29 033 012 668	36 688 259 367
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		179 710 758 664	200 093 184 209
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		108 158 649 893	(58 269 260 113)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		22 275 691 046	(34 366 051 409)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		69 684 993 130	(41 449 690 937)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(199 309 625)	760 921 291
- Tiền lãi vay đã trả	13		(21 189 140 048)	(25 477 248 006)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(33 384 755 411)	(6 886 258 147)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(57 890 497 238)	14 860 034 844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		267 166 390 411	49 265 631 732

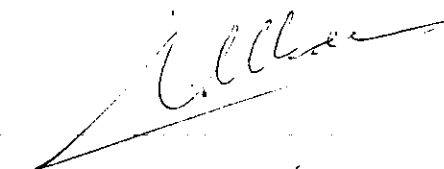
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(139 530 000 000)	(1 405 764 861)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			10 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 444 426 086	536 911 463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(137 085 573 914)	(858 853 398)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		45 700 000 000	3 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95 412 445 863)	(45 857 531 870)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(33 867 736 560)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(83 580 182 423)	(42 857 319 337)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		46 500 634 074	5 549 458 997
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48 954 875 646	34 638 556 325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	95 455 509 720	40 188 015 322

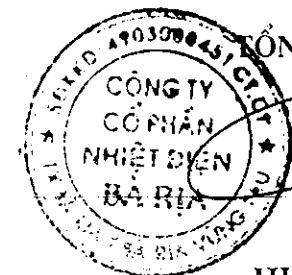
Lập ngày 19... tháng 10... năm 2009....

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Bảo Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHẠM QUỐC THÁI

 TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỖNH LINH